

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU

THÁI NGUYÊN-VIMICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Tháng 03 năm 2020

CÔNG TY

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Minh Sơn	Chủ tịch
Ông Phạm Thế Vinh	Thành viên
Ông Bùi Tiến Hải	Thành viên
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đình Chiến	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Long	Thành viên
Bà Ngô Thị Nhâm	Thành viên
Ông Trần Quốc Hậu	Thành viên
Bà Đào Thị Khuê	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Long	Giám đốc	Từ 01/05/2019
Ông Bùi Tiến Hải	Giám đốc	Đến 30/04/2019
Ông Nguyễn Văn Khanh	Phó Giám đốc	
Ông Bùi Huy Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông Trần Văn Long	Phó Giám đốc	Đến 30/04/2019
Ông Nguyễn Văn Hậu	Phó Giám đốc	Từ 17/09/2019

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng: ngoài sự kiện được trình bày tại thuyết minh số 35 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào khác có ảnh hưởng trọng yếu xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Văn Long
Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 09/03/2020, trình bày từ trang 06 đến trang 35 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác và Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính này vào ngày 12/03/2019.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHNKT số:

0798-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Văn Hải

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHNKT số:

1395-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		107.009.697.067	180.411.374.517
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	16.839.695.337	28.194.019.573
Tiền	111		16.839.695.337	8.194.019.573
Các khoản tương đương tiền	112		-	20.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	9	-	40.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	40.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.277.419.908	12.165.126.447
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	382.244.900	1.445.980.334
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	11.600.497.074	5.676.044.387
Các khoản phải thu khác	136	10	6.789.717.934	5.538.141.726
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(495.040.000)	(495.040.000)
Hàng tồn kho	140	12	58.302.118.136	76.656.378.314
Hàng tồn kho	141		60.679.735.220	79.033.995.398
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.377.617.084)	(2.377.617.084)
Tài sản ngắn hạn khác	150		13.590.463.686	23.395.850.183
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	13.490.368.497	23.395.364.743
Thuế GTGT được khấu trừ	152		100.095.189	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	485.440
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		280.309.075.109	250.994.057.030
Các khoản phải thu dài hạn	210		27.392.656.963	26.467.903.472
Phải thu dài hạn khác	216	10	27.392.656.963	26.467.903.472
Tài sản cố định	220		134.072.235.478	144.743.204.454
Tài sản cố định hữu hình	221	13	134.072.235.478	144.743.204.454
- Nguyên giá	222		690.244.140.226	673.216.548.695
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(556.171.904.748)	(528.473.344.241)
Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		570.983.295	570.983.295
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(570.983.295)	(570.983.295)
Tài sản dở dang dài hạn	240		64.473.988.563	23.754.430.637
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	64.473.988.563	23.754.430.637
Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	29.859.652.172	29.859.652.172
Đầu tư vào công ty con	251		29.859.652.172	29.859.652.172
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.020.246.000	1.020.246.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.020.246.000)	(1.020.246.000)
Tài sản dài hạn khác	260		24.510.541.933	26.168.866.295
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	24.510.541.933	26.168.866.295
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		387.318.772.176	431.405.431.547

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		104.722.643.440	128.608.751.917
Nợ ngắn hạn	310		97.454.366.058	122.272.498.429
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	32.774.479.493	27.135.227.330
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	5.187.718.944	1.663.170.296
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	27.435.388.407	21.197.144.972
Phải trả người lao động	314		14.285.756.374	18.693.180.569
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		75.000.000	44.164.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	8.831.209.094	24.067.611.245
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	900.000.000	19.619.016.080
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	2.758.962.601	4.148.941.147
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.205.851.145	5.704.042.790
Nợ dài hạn	330		7.268.277.382	6.336.253.488
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	2.000.000.000	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	5.268.277.382	6.336.253.488
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		282.596.128.736	302.796.679.630
Vốn chủ sở hữu	410	22	282.596.128.736	302.796.679.630
Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		102.596.128.736	122.796.679.630
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		11.745.195.050	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		90.850.933.686	122.796.679.630
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		387.318.772.176	431.405.431.547

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Thị Xuân Hương
Người lập biểu

Lại Trí Cường
Kế toán trưởng



Trần Văn Long
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	799.402.506.887	857.336.348.623
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9.400.000	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		799.393.106.887	857.336.348.623
Giá vốn hàng bán	11	24	644.002.405.252	637.370.407.931
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		155.390.701.635	219.965.940.692
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.575.920.665	4.609.730.287
Chi phí tài chính	22	26	337.386.076	1.330.699.051
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		178.002.240	358.189.841
Chi phí bán hàng	25	27	1.545.801.595	1.586.259.775
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	37.969.961.487	33.677.068.845
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		119.113.473.142	187.981.643.308
Thu nhập khác	31	28	3.838.215.265	331.626.224
Chi phí khác	32	29	8.056.060.683	249.267.706
Lợi nhuận khác	40		(4.217.845.418)	82.358.518
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		114.895.627.724	188.064.001.826
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	24.044.694.038	38.267.322.196
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		90.850.933.686	149.796.679.630

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Thị Xuân Hương
Người lập biểu

Lại Trí Cường
Kế toán trưởng



Trần Văn Long
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		114.895.627.724	188.064.001.826
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		37.472.121.573	44.674.721.246
Các khoản dự phòng	03		(1.389.978.546)	(1.284.100.111)
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.858.723)	-
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(3.890.621.929)	(4.576.963.868)
Chi phí lãi vay	06		178.002.240	358.189.841
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		147.263.292.339	227.235.848.934
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(8.513.809.652)	9.730.755.754
Tăng giảm hàng tồn kho	10		18.354.260.178	(20.347.855.972)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11.807.614.164)	(28.354.495.259)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		11.563.320.608	1.209.412.536
Tiền lãi vay đã trả	14		(200.166.240)	(358.189.841)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.892.098.282)	(61.078.945.064)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		337.477.600	82.600.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(14.449.548.986)	(5.303.102.827)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		124.655.113.401	122.816.028.261
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(65.907.796.437)	(6.972.832.954)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		356.831.492	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(40.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.000.000.000	50.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.910.943.388	3.513.291.931
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(20.640.021.557)	6.540.458.977
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		19.286.744.937	53.974.514.918
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(36.005.761.017)	(41.355.498.838)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(98.650.400.000)	(153.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(115.369.416.080)	(140.380.983.920)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50		(11.354.324.236)	(11.024.496.682)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		28.194.019.573	39.218.516.255
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	<u>16.839.695.337</u>	<u>28.194.019.573</u>

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Thị Xuân Hương
Người lập biểu

Lại Trí Cường
Kế toán trưởng



Trần Văn Long
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Công ty Nhà Nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21 tháng 02 năm 2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600100003 lần đầu ngày 10 tháng 4 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 đến lần thứ 11 ngày 15/05/2019.

Trụ sở Công ty: Tổ 6, Phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

1.2 CƠ CẤU TỔ CHỨC

Các đơn vị phụ thuộc:

- Xí nghiệp Kẽm chì Làng Hích: Xóm Làng Mới, Xã Tân Long, Huyện Đổng Hỷ, Tỉnh Thái Nguyên;
- Xí nghiệp Thiếc Đại Từ: Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên.

Công ty con:

Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn: Xã Bản Thi, Huyện Chợ Đồn, Tỉnh Bắc Kạn.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác quặng kim loại quặng kim loại quý hiếm;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đúc kim loại màu;
- Ren, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí;
- Xử lý và tránh phủ kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp;
- Khai thác xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động xử lý chất thải khác;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình xây dựng khai thác mỏ; Thiết kế lắp đặt thiết bị công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế chế tạo các cấu kiện cơ khí xây dựng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (hoạt động của trạm xá).

1.4 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tài chính tổng hợp của Văn phòng Công ty và các xí nghiệp trực thuộc, các nghiệp vụ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty và các xí nghiệp trực thuộc đã được loại trừ khi lập Báo cáo này. Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4.5 LẬP DỰ PHÒNG**

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 37
- Máy móc, thiết bị	05 - 09
- Phương tiện vận tải	06 - 09
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Phần mềm quản lý	05

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết: được ghi nhận trên Báo cáo riêng theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

4.9 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian từ 18 tháng đến 24 tháng;
- Tiền thuê đất của Nhà máy Kẽm điện phân có thời gian phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 120 tháng;
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng tài liệu kết quả thăm dò khoáng sản của mỏ thiếc Núi Pháo; Chi phí mở rộng nâng cấp mỏ Làng Hích chưa được phân bổ vào kết quả kinh doanh do chưa đưa vào khai thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.11 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Căn cứ trích lập các khoản dự phòng phải trả cụ thể như sau:

Chi phí xử lý bãi bùn thủy điện luyện kếm: Công ty đang trích chi phí dự phòng căn cứ vào kế hoạch xử lý đã được Hội đồng quản trị thông qua.

Tài sản hình thành từ nguồn quỹ tập trung: Dự phòng phải trả hiện đang theo dõi giá trị còn lại của tài sản hình thành từ nguồn quỹ tập trung.

4.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.14 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.14 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

4.15 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng Công ty Khoáng sản TKV – CTCP, các công ty con cùng Tập đoàn, các Công ty liên doanh liên kết, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	164.487.142	172.810.331
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.675.208.195	8.021.209.242
- Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
	16.839.695.337	28.194.019.573

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	382.244.900	1.445.980.334
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Khánh Duy	-	579.124.600
- Công ty CP Vật tư mỏ Địa chất-Vimico	-	183.732.740
- Công ty CP Pin Ấc quy Miền Nam	-	138.397.717
- Công ty TNHH Luyện Kim Thăng Long	-	292.582.137
- Công ty CP Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	-	204.956.300
- Công ty CP Khoáng sản Bắc Kạn	269.886.568	-
- Công ty TNHH Pha Lê Cao Bằng	50.939.842	-
- Các khách hàng khác	61.418.490	47.186.840
Dài hạn	-	-
	382.244.900	1.445.980.334
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	204.956.300
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 34)</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	11.600.497.074	5.676.044.387
- Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn-TMC	6.374.208.382	3.559.234.687
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Trường Sơn	602.040.000	602.040.000
- Công ty CP Kỹ thuật môi trường Việt An	-	827.232.200
- Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường	2.173.874.911	-
- Công ty TNHH Cường Bách	719.353.727	-
- Các khách hàng khác	1.731.020.054	687.537.500
Dài hạn	-	-
	11.600.497.074	5.676.044.387
Trả trước cho người bán là các bên liên quan <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 34)</i>	6.374.208.382	3.559.234.687

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	13.490.368.497	23.395.364.743
- Chi phí sửa chữa lớn	7.603.072.464	18.113.462.528
- Chi phí khai thác mỏ Cúc Đường	-	346.526.666
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	492.350.271
- Chi phí tẩm âm cực, dương cực	5.637.500.000	3.575.025.278
- Chi phí phân bổ máy xúc của Hích	39.750.908	-
- Các khoản khác	210.045.125	868.000.000
Dài hạn	24.510.541.933	26.168.866.295
- Tiền thuê đất tại Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	823.767.200	1.548.338.828
- Chi phí sử dụng tài liệu thăm dò địa chất các mỏ	4.079.632.000	4.079.632.000
- Tiền sử dụng tài liệu thăm dò mỏ Cúc Đường	2.359.371.665	2.595.308.833
- Chi phí cấp quyền khai thác mỏ Cúc Đường	1.704.466.828	1.466.448.917
- Chi phí cấp quyền khai thác mỏ Núi Pháo	2.232.326.000	1.116.163.000
- Chi phí thuê đất	2.289.276.050	2.190.953.655
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1.293.000.863	2.065.617.008
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Cúc Đường	8.679.100.924	9.547.011.018
- Chi phí hồ thải Cúc đường	45.560.233	592.283.037
- Mở rộng nâng cấp mỏ Làng Hích	483.554.999	967.109.999
- Các khoản khác	520.485.171	-
	38.000.910.430	49.564.231.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	-	-	40.000.000.000	-
	-	-	40.000.000.000	-

Đầu tư tài chính dài hạn
Đầu tư vào Công ty con

- Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn-TMC

Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác khoáng sản; tỷ lệ sở hữu: 100%

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất; tỷ lệ sở hữu: 40%

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	30.879.898.172	(1.020.246.000)	30.879.898.172	(1.020.246.000)
	29.859.652.172	-	29.859.652.172	-
	29.859.652.172	-	29.859.652.172	-
	1.020.246.000	(1.020.246.000)	1.020.246.000	(1.020.246.000)
	1.020.246.000	(1.020.246.000)	1.020.246.000	(1.020.246.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYỄN - VIMICO
Tổ 6, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	6.789.717.934	-	5.538.141.726	-
- Tạm ứng người lao động	2.275.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	4.514.717.934	-	5.538.141.726	-
+ Phải thu Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn-TMC	3.424.907.553	-	3.424.907.553	-
+ Phải thu BHXH, BHYT, BHYT	464.153.989	-	460.947.802	-
+ Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.096.438.356	-
+ Các khoản phải thu khác	625.656.392	-	555.848.015	-
Dài hạn	27.392.656.963	-	26.467.903.472	-
- Ký cược, ký quỹ cái tạo, phục hồi môi trường	2.831.839.194	-	2.123.724.219	-
+ Mỏ Cúc Đường	562.710.763	-	458.217.254	-
+ Mỏ thiếc Đại Từ	523.080.000	-	78.000.000	-
+ Mỏ lang Hích	1.746.048.431	-	1.587.506.965	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn-TMC	24.560.817.769	-	24.344.179.253	-
	34.182.374.897	-	32.006.045.198	-
Phải thu khác là bên liên quan	27.985.725.322	-	27.769.086.806	-

(Chi tiết tại thuyết minh số 34)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. CÁC KHOẢN NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	602.040.000	107.000.000	602.040.000	107.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Trường Sơn	602.040.000	107.000.000	602.040.000	107.000.000

12. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	12.964.672.395	-	10.608.459.825	-
- Công cụ, dụng cụ	264.624.584	-	297.461.875	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	39.808.763.465	(2.377.617.084)	40.870.029.893	(2.377.617.084)
- Thành phẩm	7.641.674.776	-	27.258.043.805	-
	60.679.735.220	(2.377.617.084)	79.033.995.398	(2.377.617.084)

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
- Thành phẩm

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYỄN - VIMICO
Tổ 6, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quần lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2019	452.177.394.639	199.507.380.524	18.520.677.625	3.011.095.907	673.216.548.695
- Mua trong năm	-	6.048.146.364	2.094.836.364	350.200.100	8.493.182.828
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.674.813.369	23.056.835.710	-	-	26.731.649.079
- Phân loại lại	361.659.964	(361.659.964)	-	-	-
- Giảm theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước	-	(7.197.498.810)	-	-	(7.197.498.810)
- Thanh lý, nhượng bán	(792.222.713)	(7.949.252.850)	(2.172.011.458)	(86.254.545)	(10.999.741.566)
31/12/2019	455.421.645.259	213.103.950.974	18.443.502.531	3.275.041.462	690.244.140.226
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2019	351.786.477.427	160.010.668.729	14.453.970.522	2.222.227.563	528.473.344.241
- Khấu hao trong năm	27.328.138.751	8.573.059.368	1.335.208.881	235.714.573	37.472.121.573
- Hao mòn trong năm	1.150.225.846	-	-	-	1.150.225.846
- Thanh lý, nhượng bán	(783.789.927)	(7.890.419.514)	(2.163.322.926)	(86.254.545)	(10.923.786.912)
31/12/2019	379.481.052.097	160.693.308.583	13.625.856.477	2.371.687.591	556.171.904.748
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2019	100.390.917.212	39.496.711.795	4.066.707.103	788.868.344	144.743.204.454
31/12/2019	75.940.593.162	52.410.642.391	4.817.646.054	903.353.871	134.072.235.478

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019 là: 246.267.791.479 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
01/01/2019	570.983.295	570.983.295
31/12/2019	<u>570.983.295</u>	<u>570.983.295</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
01/01/2019	570.983.295	570.983.295
31/12/2019	<u>570.983.295</u>	<u>570.983.295</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
01/01/2019	-	-
31/12/2019	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là: 570.983.295 đồng.

15. XÂY DỰNG CƠ BẢN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Xây dựng cơ bản	64.473.988.563	23.754.430.637
- Dự án cải tạo nâng cao chất lượng Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	13.315.605.049	19.454.469.875
- Dự án đầu tư khai tuyển mỏ kẽm chì Cúc Đường	-	2.770.434.937
- Đầu tư đường cáp 22KV-NMK ĐP TN	100.027.825	100.027.825
- Đầu tư: Tư vấn lập dự án Nghiên cứu ứng dụng CN và Thiết bị SX chì	346.274.091	346.274.091
- Dự án khai tuyển mỏ thiếc Núi Pháo	50.712.081.598	1.083.223.909
	<u>64.473.988.563</u>	<u>23.754.430.637</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Tổ 6, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN****Ngắn hạn**

- Công ty TNHH EIC
- Công ty CP Đầu tư TM và Kỹ thuật Lương Gia
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Thắng
- Doanh nghiệp tư nhân Dương Phong
- Công ty TNHH Thương mại và CN Văn Huy Văn Nam Trung Quốc
- Công ty TNHH Thương mại DV Quỳnh Trang
- Công ty TNHH Phương Trang
- Công ty CP Sản xuất và TM Nhựa Hùng Anh
- Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái
- Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV
- Công ty TNHH Đức Bảo
- Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacom in
- Các đối tượng khác

Dài hạn**Phải trả người bán là các bên liên quan***(Chi tiết tại thuyết minh số 3-4)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
	32.774.479.493	32.774.479.493	27.135.227.330	27.135.227.330
	2.464.110.000	2.464.110.000	330.643.500	330.643.500
	-	-	282.568.000	282.568.000
	-	-	853.697.474	853.697.474
	-	-	2.057.710.611	2.057.710.611
	2.508.356.536	2.508.356.536	2.624.867.759	2.624.867.759
	142.815.904	142.815.904	2.299.733.925	2.299.733.925
	-	-	351.831.934	351.831.934
	588.328.667	588.328.667	922.148.264	922.148.264
	110.576.798	110.576.798	110.576.798	110.576.798
	3.214.115.795	3.214.115.795	-	-
	3.003.137.021	3.003.137.021	92.954.400	92.954.400
	2.802.533.640	2.802.533.640	-	-
	17.940.505.132	17.940.505.132	17.208.494.665	17.208.494.665
	-	-	-	-
	32.774.479.493	32.774.479.493	27.135.227.330	27.135.227.330
	6.314.578.145	6.314.578.145	1.067.494.366	1.067.494.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2019 VND
Phải nộp	21.197.144.972	66.532.626.410	60.294.382.975	27.435.388.407
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	417.346.162	28.854.576.884	29.271.923.046	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.892.098.282	24.044.694.038	17.892.098.282	24.044.694.038
- Thuế thu nhập cá nhân	493.324.013	1.592.485.103	625.801.682	1.460.007.434
- Thuế tài nguyên	143.750.805	3.120.543.840	3.132.097.020	132.197.625
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.329.477.505	1.329.477.505	-
- Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.250.625.710	7.585.849.040	8.037.985.440	1.798.489.310
Phải thu	485.440	9.895.154	9.409.714	-
- Thuế tài nguyên	270.000	270.000	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	215.440	9.625.154	9.409.714	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO
Tổ 6, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	19.619.016.080	19.619.016.080	17.286.744.937	36.005.761.017	900.000.000	900.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	12.102.700.183	12.102.700.183	9.843.044.937	21.945.745.120	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VN-CN Sở giao dịch	7.516.315.897	7.516.315.897	6.543.700.000	14.060.015.897	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả - Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Thái Nguyên (*)	-	-	900.000.000	-	900.000.000	900.000.000
Vay dài hạn	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Thái Nguyên (*)	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	19.619.016.080	19.619.016.080	19.286.744.937	36.005.761.017	2.900.000.000	2.900.000.000

(*) Khoản vay dài hạn của Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 01/HĐTD-QBVM ngày 28/01/2019 và phụ lục hợp đồng số 02/PLHD - QBVM ngày 13/12/2019 với số tiền cho vay là 2.900.000.000 đồng;

- Thời hạn vay: 28 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;

- Lãi suất cho vay: 2,6%/năm;

- Mục đích cho vay: đầu tư dự án hệ thống quan trắc tự động, liên tục khí thải sản xuất axit sunfuric – Nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên;

- Tài sản đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Thái Nguyên số 01/2019/469085/HĐBL ngày 11/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty CP Hợp tác kinh tế và XNK VC	2.047.570	834.886.160
- Công ty TNHH Pha Lê Cao Bằng	-	208.836.780
- Công ty TNHH Thuận Thiên	-	135.715.580
- Công ty Cổ phần Pin ắc quy Miền Nam	1.048.653.290	-
- Công ty Cổ phần vật tư mỏ Địa Chất - Vimico	1.234.836.800	-
- Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	903.014.505	-
- Các khách hàng khác	1.999.166.779	483.731.776
	5.187.718.944	1.663.170.296
Người mua trả tiền trước là bên liên quan <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 3-4)</i>	13.229.220	-

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	8.831.209.094	24.067.611.245
- Phải trả về cổ phần hoá	-	5.317.552.734
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.084.544.312	12.831.144.515
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	367.650.000	18.050.000
- Quỹ hỗ trợ khó khăn	701.376.602	1.272.869.890
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.677.638.180	4.627.994.106
+ <i>Phụ cấp, thù lao HDQT</i>	-	187.200.000
+ <i>Các khoản khen thưởng</i>	1.109.700.000	3.930.965.000
+ <i>Các khoản khác</i>	567.938.180	509.829.106
Dài hạn	-	-
	8.831.209.094	24.067.611.245

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	2.758.962.601	4.148.941.147
- Dự phòng chi phí xử lý bãi bùn thủy điện luyện kẽm	2.758.962.601	4.148.941.147
Dài hạn	5.268.277.382	6.336.253.488
- Tài sản hình thành từ nguồn quỹ tập trung	5.268.277.382	6.336.253.488
	8.027.239.983	10.485.194.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	91.800.000.000	91.800.000.000
- Công ty CP Lương Gia	31.489.000.000	31.489.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất TM Quốc tế Vũ Hoàng	19.339.000.000	19.339.000.000
- Ông Nguyễn Hoàng Cường	19.656.000.000	19.656.000.000
- Bà Hoàng Thị Soi	10.982.000.000	10.982.000.000
- Các cổ đông khác	6.734.000.000	6.734.000.000
	180.000.000.000	180.000.000.000

22.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	180.000.000.000	180.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	180.000.000.000	180.000.000.000

22.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2019	01/01/2019
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.000.000	18.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.000.000	18.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.000.000	18.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
01/01/2018	180.000.000.000	134.785.078.523	314.785.078.523
- Lãi trong năm	-	149.796.679.630	149.796.679.630
- Chi trả cổ tức	-	(153.000.000.000)	(153.000.000.000)
- Chuyển LN về Công ty mẹ	-	3.424.907.553	3.424.907.553
- Phân phối các quỹ	-	(12.209.986.076)	(12.209.986.076)
31/12/2018	180.000.000.000	122.796.679.630	302.796.679.630
01/01/2019	180.000.000.000	122.796.679.630	302.796.679.630
- Lãi trong năm	-	90.850.933.686	90.850.933.686
- Chi trả cổ tức (*)	-	(99.000.000.000)	(99.000.000.000)
- Phân phối các quỹ (*)	-	(12.051.484.580)	(12.051.484.580)
31/12/2019	180.000.000.000	102.596.128.736	282.596.128.736

(*): Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 2 số 143/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/11/2019 của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Doanh thu bán thành phẩm	792.601.107.347	849.431.675.248
- Doanh thu bán hàng hóa	6.172.407.040	6.330.700.890
- Doanh thu bán phế liệu	628.992.500	1.573.972.485
	799.402.506.887	857.336.348.623
Doanh thu với các bên liên quan	8.821.605.240	9.892.341.120

(Chi tiết tại thuyết minh số 34)

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Giá vốn thành phẩm đã bán	637.772.815.912	631.018.728.431
- Giá vốn bán hàng hóa	6.163.007.040	6.330.700.890
- Giá vốn phế liệu	66.582.300	54.025.270
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(33.046.660)
	644.002.405.252	637.370.407.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.574.061.942	4.609.730.287
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1.858.723	-
	3.575.920.665	4.609.730.287

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Chi phí lãi vay	178.002.240	358.189.841
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	63.196.573
- Chi phí tài chính khác	159.383.836	909.312.637
	337.386.076	1.330.699.051

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	37.969.961.487	33.677.068.845
- Nhân viên quản lý	16.464.457.584	15.528.841.545
- Nguyên vật liệu	1.152.741.393	187.671.952
- Khấu hao tài sản cố định	3.769.417.643	3.162.538.193
- Chi phí công cụ quản lý	384.048.629	1.011.980.729
- Thuế, phí và lệ phí	867.644.995	862.180.342
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	894.944.370	1.148.561.035
- Chi phí bằng tiền khác	14.436.706.873	11.775.295.049
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	1.545.801.595	1.586.259.775
- Chi phí nhân viên	1.545.801.595	1.586.259.775
	39.515.763.082	35.263.328.620

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Thu nhập từ cho thuê nhà, điện nước cho CBNV	384.081.129	291.455.587
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	316.559.987	-
- Các khoản khác	3.137.574.149	40.170.637
	3.838.215.265	331.626.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	8.985.649
- Phạt vi phạm hành chính	1.566.647	20.000.000
- Phạt chậm nộp bảo hiểm	-	122.581.643
- Các khoản chi phí tại mỏ Làng Hích	4.958.275.819	-
- Các khoản chi phí khác	3.096.218.217	97.700.414
	8.056.060.683	249.267.706

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	114.895.627.724	188.064.001.826
Các khoản điều chỉnh tăng	5.327.842.466	1.396.489.584
- Các khoản phạt hành chính, thuế	1.566.647	138.872.906
- Chi phí không được trừ khác	5.326.275.819	1.257.616.678
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	120.223.470.190	189.460.491.410
Thuế suất	20%	20%
Điều chỉnh thuế TNDN theo Biên bản Quyết toán thuế	-	375.223.914
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.044.694.038	38.267.322.196

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	287.301.072.788	314.771.062.108
Chi phí nhân công	95.187.250.657	95.957.050.241
Khấu hao tài sản cố định	37.472.121.573	44.681.958.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.142.640.571	16.323.706.444
Chi phí bằng tiền khác	96.188.589.152	37.458.565.216
	548.291.674.741	509.192.342.347

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 về “Lãi trên cổ phiếu” yêu cầu trong trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của Chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc Công ty xác định rằng, Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

34. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

34.1 GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu với bên có liên quan			
- Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn	Công ty con	6.172.407.040	6.330.700.890
- Chi nhánh mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai - Vimico	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	476.954.230
- Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên - TCT Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	2.648.982.200	3.084.686.000
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	216.000	-
		197.056.677.251	194.622.440.776
Mua hàng với bên có liên quan			
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	-	664.040.000
- Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn	Công ty con	186.919.527.149	193.382.910.231
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	-	144.836.000
- Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng - Vimico	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-	249.200.000
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP-Chi nhánh Đá quý Việt Nhật Vimico	Chi nhánh của Công ty mẹ	262.500.000	181.454.545
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	1.600.000.000	-
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	602.727.273	-
- Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên - TCT Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	652.373.680	-
- Công ty Kinh doanh than Tây Bắc - Công ty CP KD than Miền Bắc - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	366.699.800	-
- Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	Cùng Công ty mẹ	461.400.000	-
- Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	721.768.044	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	2.547.757.855	-
- Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	2.921.923.450	-
Cổ tức nhận được		-	3.424.907.553
- Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn	Công ty con	-	3.424.907.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

34.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng		-	204.956.300
- Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên - TCT Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	-	204.956.300
Trả trước cho người bán		6.374.208.382	3.559.234.687
- Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn	Công ty con	6.374.208.382	3.559.234.687
Người mua trả tiền trước		13.229.220	-
- Công ty CP Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	Công ty cùng Tập đoàn	13.229.220	-
Phải trả người bán		6.314.578.145	1.067.494.366
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	-	284.821.000
- Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng - Vimico	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-	202.120.000
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP-Chi nhánh Đá quý Việt Nhật Vimico	Chi nhánh của Công ty mẹ	86.625.000	199.600.000
- Công ty liên doanh công nghiệp kẽm Việt Thái	Công ty liên kết	110.576.798	110.576.798
- Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên - TCT Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	100.726.912	270.376.568
- Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	3.214.115.795	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	2.802.533.640	-
Phải thu khác		27.985.725.322	27.769.086.806
- Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn	Công ty con	27.985.725.322	27.769.086.806

34.3 THÙ LAO BAN GIÁM ĐỐC VÀ HĐQT

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng thu nhập của Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và HĐQT	3.212.908.623	3.613.400.491
- Lương và phụ cấp	2.892.823.625	2.839.686.231
- Tiền thưởng	320.084.998	573.334.260
- Các khoản khác	-	200.380.000

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Thông báo số 15/TB-SGDHN ngày 06/01/2020 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội: mã chứng khoán TMG của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico được đưa ra khỏi diện bị hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM từ ngày 08/01/2020.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 02 năm 2020 của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico “Về việc tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2019”: Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 15% (1.500 đồng/CP).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 03 năm 2020



Nguyễn Thị Xuân Hương
Người lập biểu

Lại Trí Cường
Kế toán trưởng

Trần Văn Long
Giám đốc